BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2013 TP.CẦN THƠ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn thành phố
Quận/huyện			Cờ Đỏ	Phong Điền	Thới Lai	Vĩnh Thạnh	Bình Thuỷ	Cái Răng	Ninh Kiều	Ô Môn	Thốt Nốt	
Lực lượng lao động		Tổng số	66.113	55.784	64.114	55.258	48.615	39.833	86.265	61.769	69.717	547.468
		Nữ	25.976	22.437	25.528	21.504	19.437	16.316	38.392	24.483	25.886	219.959
		Nam	40.137	33.347	38.586	33.754	29.178	23.517	47.873	37.286	43.831	327.509
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	65.662	55.458	63.791	49.812	48.088	39.452	85.324	61.034	69.183	537.804
		Nữ	25.788	22.319	25.388	19.609	19.167	16.155	37.978	24.162	25.673	216.239
		Nam	39.874	33.139	38.403	30.203	28.921	23.297	47.346	36.872	43.510	321.565
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	451	326	323	5.446	527	381	941	735	534	9.664
		Nữ	188	118	140	1.895	270	161	414	321	213	3.720
		Nam	263	208	183	3.551	257	220	527	414	321	5.944
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	43.114	26.626	44.883	23.390	8.407	8.802	2.181	25.828	31.341	214.572
		Nữ	16.202	10.445	17.622	8.393	2.779	3.293	658	9.386	9.441	78.219
		Nam	26.912	16.181	27.261	14.997	5.628	5.509	1.523	16.442	21.900	136.353
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	7.496	11.565	6.363	10.024	14.676	11.320	16.400	15.500	13.165	106.509
		Nữ	2.229	3.208	2.035	3.043	4.483	2.763	4.776	5.036	3.786	31.359
		Nam	5.267	8.357	4.328	6.981	10.193	8.557	11.624	10.464	9.379	75.150
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	15.052	17.267	12.545	16.398	25.005	19.330	66.743	19.706	24.677	216.723
		Nữ	7.357	8.666	5.731	8.173	11.905	10.099	32.544	9.740	12.446	106.661
		Nam	7.695	8.601	6.814	8.225	13.100	9.231	34.199	9.966	12.231	110.062
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	21.353	17.009	14.791	18.474	26.492	15.624	43.380	20.715	22.621	200.459
		Nữ	7.440	5.845	5.379	6.263	10.372	5.161	18.184	7.994	7.344	73.982
		Nam	13.913	11.164	9.412	12.211	16.120	10.463	25.196	12.721	15.277	126.477
	Tự làm	Tổng số	43.995	38.394	48.919	31.048	21.527	23.626	41.221	40.188	46.395	335.313
		Nữ	18.212	16.448	19.974	13.209	8.771	10.901	19.507	16.114	18.246	141.382
		Nam	25.783	21.946	28.945	17.839	12.756	12.725	21.714	24.074	28.149	193.931
	Khác	Tổng số	314	55	81	290	69	202	723	131	167	2.032
		Nữ	136	26	35	137	24	93	287	54	83	875
		Nam	178	29	46	153	45	109	436	77	84	1.157
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	21.126	14.258	18.849	16.838	10.179	9.342	13.679	15.930	18.451	138.652
		Nữ	7.816	5.403	6.923	6.329	4.243	3.654	6.235	6.020	6.691	53.314
		Nam	13.310	8.855	11.926	10.509	5.936	5.688	7.444	9.910	11.760	85.338
	Có việc làm	Tổng số	20.851	14.051	18.603	15.546	9.941	9.183	13.269	15.520	18.183	135.147
		Nữ	7.696	5.328	6.818	5.844	4.114	3.587	6.024	5.844	6.562	51.817
		Nam	13.155	8.723	11.785	9.702	5.827	5.596	7.245	9.676	11.621	83.330
	Thất nghiệp	Tổng số	275	207	246	1.292	238	159	410	410	268	3.505
		Nữ	120	75	105	485	129	67	211	176	129	1.497
		Nam	155	132	141	807	109	92	199	234	139	2.008
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	57.488	46.873	54.825	42.686	20.868	29.778	43.351	49.914	56.146	401.929
		Nữ	22.941	19.703	21.878	16.472	9.123	12.753	20.830	19.972	21.116	164.788
		Nam	34.547	27.170	32.947	26.214	11.745	17.025	22.521	29.942	35.030	237.141
	Đã qua đào tạo	Tổng số	8.625	8.911	9.289	12.572	27.747	10.055	42.914	11.855	13.571	145.539
		Nữ	3.035	2.734	3.650	5.032	10.314	3.563	17.562	4.511	4.770	55.171
		Nam	5.590	6.177	5.639	7.540	17.433	6.492	25.352	7.344	8.801	90.368

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2013 QUẬN NINH KIỀU

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	Toàn quận
Xã/phường			An Bình	An Cư	An Hòa	An Hội	An Khánh	An Lạc	An Nghiệp	An Phú	Cái Khế	Hưng Lợi	Tân An	Thới Bình	Xuân Khánh	
Lực lượng lao động		Tổng số	8.311	8.482	9.004	3.401	7.546	5.539	3.270	4.558	9.391	10.234	2.966	6.025	7.538	86.265
		Nữ	3.475	4.041	4.013	1.549	3.285	2.458	1.519	2.005	4.111	4.579	1.415	2.647	3.295	38.392
		Nam	4.836	4.441	4.991	1.852	4.261	3.081	1.751	2.553	5.280	5.655	1.551	3.378	4.243	47.873
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	8.199	8.219	8.895	3.373	7.499	5.491	3.243	4.520	9.315	10.160	2.962	5.992	7.456	85.324
		Nữ	3.429	3.920	3.961	1.537	3.265	2.437	1.506	1.993	4.090	4.544	1.415	2.629	3.252	37.978
		Nam	4.770	4.299	4.934	1.836	4.234	3.054	1.737	2.527	5.225	5.616	1.547	3.363	4.204	47.346
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	112	263	109	28	47	48	27	38	76	74	4	33	82	941
		Nữ	46	121	52	12	20	21	13	12	21	35	0	18	43	414
		Nam	66	142	57	16	27	27	14	26	55	39	4	15	39	527
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	692	143	106	30	195	90	23	63	302	154	58	198	127	2.181
		Nữ	194	44	38	9	53	35	9	10	101	56	20	62	27	658
		Nam	498	99	68	21	142	55	14	53	201	98	38	136	100	1.523
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	2.089	1.500	1.429	592	1.714	1.139	505	739	1.955	1.990	355	989	1.404	16.400
		Nữ	606	482	401	203	462	298	161	207	584	594	105	304	369	4.776
		Nam	1.483	1.018	1.028	389	1.252	841	344	532	1.371	1.396	250	685	1.035	11.624
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	5.418	6.576	7.360	2.751	5.590	4.262	2.715	3.718	7.058	8.016	2.549	4.805	5.925	66.743
		Nữ	2.629	3.394	3.522	1.325	2.750	2.104	1.336	1.776	3.405	3.894	1.290	2.263	2.856	32.544
		Nam	2.789	3.182	3.838	1.426	2.840	2.158	1.379	1.942	3.653	4.122	1.259	2.542	3.069	34.199
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	4.480	4.265	4.908	1.705	3.880	2.013	1.573	2.642	3.499	6.129	1.116	2.797	4.373	43.380
		Nữ	1.724	1.952	2.124	738	1.543	853	657	1.130	1.351	2.581	473	1.191	1.867	18.184
		Nam	2.756	2.313	2.784	967	2.337	1.160	916	1.512	2.148	3.548	643	1.606	2.506	25.196
	Tự làm	Tổng số	3.701	3.919	3.944	1.644	3.559	3.443	1.648	1.849	5.462	4.013	1.840	3.174	3.025	41.221
		Nữ	1.701	1.953	1.823	785	1.705	1.569	838	858	2.591	1.956	940	1.425	1.363	19.507
		Nam	2.000	1.966	2.121	859	1.854	1.874	810	991	2.871	2.057	900	1.749	1.662	21.714
	Khác	Tổng số	18	35	43	24	60	35	22	29	354	18	6	21	58	723
		Nữ	4	15	14	14	17	15	11	5	148	7	2	13	22	287
		Nam	14	20	29	10	43	20	11	24	206	11	4	8	36	436
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.746	1.254	1.331	419	1.301	928	466	561	1.728	1.432	317	958	1.238	13.679
		Nữ	787	593	630	192	616	398	200	246	766	677	152	418	560	6.235
		Nam	959	661	701	227	685	530	266	315	962	755	165	540	678	7.444
	Có việc làm	Tổng số	1.689	1.133	1.294	410	1.291	902	456	547	1.694	1.391	314	946	1.202	13.269
		Nữ	750	534	608	189	612	384	196	241	754	657	152	410	537	6.024
		Nam	939	599	686	221	679	518	260	306	940	734	162	536	665	7.245
	Thất nghiệp	Tổng số	57	121	37	9	10	26	10	14	34	41	3	12	36	410
		Nữ	37	59	22	3	4	14	4	5	12	20	0	8	23	211
		Nam	20	62	15	6	6	12	6	9	22	21	3	4	13	199
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	4.942	4.168	3.696	2.008	3.171	4.042	1.672	1.849	4.876	4.612	2.093	3.509	2.713	43.351
		Nữ	2.247	2.068	1.805	911	1.657	1.903	844	895	2.341	2.231	1.020	1.613	1.295	20.830
		Nam	2.695	2.100	1.891	1.097	1.514	2.139	828	954	2.535	2.381	1.073	1.896	1.418	22.521
	Đã qua đào tạo	Tổng số	3.369	4.314	5.308	1.393	4.375	1.497	1.598	2.709	4.515	5.622	873	2.516	4.825	42.914
		Nữ	1.228	1.973	2.208	638	1.628	555	675	1.110	1.770	2.348	395	1.034	2.000	17.562
		Nam	2.141	2.341	3.100	755	2.747	942	923	1.599	2.745	3.274	478	1.482	2.825	25.352

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2013 QUẬN BÌNH THUỶ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	Toàn quận
Xã/phường			An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Tuyền	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc	
Lực lượng lao động		Tổng số	7.417	7.600	4.595	7.515	7.628	5.535	2.984	5.341	48.615
		Nữ	3.082	3.305	2.049	2.662	2.649	2.095	1.333	2.262	19.437
		Nam	4.335	4.295	2.546	4.853	4.979	3.440	1.651	3.079	29.178
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	7.311	7.494	4.515	7.448	7.587	5.491	2.976	5.266	48.088
		Nữ	3.035	3.239	2.007	2.620	2.632	2.083	1.329	2.222	19.167
		Nam	4.276	4.255	2.508	4.828	4.955	3.408	1.647	3.044	28.921
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	106	106	80	67	41	44	8	75	527
		Nữ	47	66	42	42	17	12	4	40	270
		Nam	59	40	38	25	24	32	4	35	257
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	224	582	277	1.879	2.447	2.375	288	335	8.407
		Nữ	104	273	96	511	732	805	144	114	2.779
		Nam	120	309	181	1.368	1.715	1.570	144	221	5.628
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.543	2.050	1.168	2.997	2.485	1.998	613	1.822	14.676
		Nữ	418	562	387	803	616	755	273	669	4.483
		Nam	1.125	1.488	781	2.194	1.869	1.243	340	1.153	10.193
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	5.544	4.862	3.070	2.572	2.655	1.118	2.075	3.109	25.005
		Nữ	2.513	2.404	1.524	1.306	1.284	523	912	1.439	11.905
		Nam	3.031	2.458	1.546	1.266	1.371	595	1.163	1.670	13.100
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	5.045	4.166	2.357	3.805	3.425	2.293	2.180	3.221	26.492
		Nữ	2.100	1.673	991	1.236	1.152	932	930	1.358	10.372
		Nam	2.945	2.493	1.366	2.569	2.273	1.361	1.250	1.863	16.120
	Tự làm	Tổng số	2.244	3.315	2.146	3.641	4.153	3.196	791	2.041	21.527
		Nữ	927	1.561	1.012	1.383	1.478	1.151	397	862	8.771
		Nam	1.317	1.754	1.134	2.258	2.675	2.045	394	1.179	12.756
	Khác	Tổng số	22	13	12	2	9	2	5	4	69
		Nữ	8	5	4	1	2	0	2	2	24
		Nam	14	8	8	1	7	2	3	2	45
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.143	1.384	718	1.843	1.793	1.623	516	1.159	10.179
		Nữ	529	617	328	677	674	654	244	520	4.243
		Nam	614	767	390	1.166	1.119	969	272	639	5.936
	Có việc làm	Tổng số	1.091	1.343	691	1.809	1.768	1.604	513	1.122	9.941
		Nữ	504	591	315	654	662	649	241	498	4.114
		Nam	587	752	376	1.155	1.106	955	272	624	5.827
	Thất nghiệp	Tổng số	52	41	27	34	25	19	3	37	238
		Nữ	25	26	13	23	12	5	3	22	129
		Nam	27	15	14	11	13	14	0	15	109
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.471	3.839	2.888	1.399	6.476	1.514	1.708	573	20.868
		Nữ	1.234	1.972	1.410	577	2.306	531	796	297	9.123
		Nam	1.237	1.867	1.478	822	4.170	983	912	276	11.745
	Đã qua đào tạo	Tổng số	4.946	3.761	1.707	6.116	1.152	4.021	1.276	4.768	27.747
		Nữ	1.848	1.333	639	2.085	343	1.564	537	1.965	10.314
		Nam	3.098	2.428	1.068	4.031	809	2.457	739	2.803	17.433

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2013 QUẬN CÁI RĂNG

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Ba Láng	Hưng Phú	Hưng Thạnh	Lê Bình	Phú Thứ	Tân Phú	Thường Thạnh	
Lực lượng lao động		Tổng số	3.152	7.874	4.278	6.629	7.447	3.275	7.178	39.833
		Nữ	1.272	3.383	1.621	2.912	2.860	1.252	3.016	16.316
		Nam	1.880	4.491	2.657	3.717	4.587	2.023	4.162	23.517
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	3.096	7.771	4.260	6.570	7.377	3.263	7.115	39.452
		Nữ	1.252	3.343	1.619	2.888	2.821	1.249	2.983	16.155
		Nam	1.844	4.428	2.641	3.682	4.556	2.014	4.132	23.297
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	56	103	18	59	70	12	63	381
		Nữ	20	40	2	24	39	3	33	161
		Nam	36	63	16	35	31	9	30	220
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	629	685	1.413	377	2.369	1.085	2.244	8.802
		Nữ	230	229	528	91	888	410	917	3.293
		Nam	399	456	885	286	1.481	675	1.327	5.509
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	861	2.293	1.195	1.383	2.288	1.007	2.293	11.320
		Nữ	270	387	227	379	552	293	655	2.763
		Nam	591	1.906	968	1.004	1.736	714	1.638	8.557
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	1.606	4.793	1.652	4.810	2.720	1.171	2.578	19.330
		Nữ	752	2.727	864	2.418	1.381	546	1.411	10.099
		Nam	854	2.066	788	2.392	1.339	625	1.167	9.231
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.355	2.538	1.493	2.915	2.982	1.271	3.070	15.624
		Nữ	513	750	450	1.011	937	401	1.099	5.161
		Nam	842	1.788	1.043	1.904	2.045	870	1.971	10.463
	Tự làm	Tổng số	1.724	5.222	2.752	3.569	4.349	1.990	4.020	23.626
		Nữ	732	2.591	1.162	1.837	1.859	848	1.872	10.901
		Nam	992	2.631	1.590	1.732	2.490	1.142	2.148	12.725
	Khác	Tổng số	17	11	15	86	46	2	25	202
		Nữ	7	2	7	40	25	0	12	93
		Nam	10	9	8	46	21	2	13	109
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	729	1.784	1.030	1.255	1.994	894	1.656	9.342
		Nữ	298	680	388	549	737	326	676	3.654
		Nam	431	1.104	642	706	1.257	568	980	5.688
	Có việc làm	Tổng số	697	1.756	1.023	1.223	1.961	890	1.633	9.183
		Nữ	288	665	387	535	722	325	665	3.587
		Nam	409	1.091	636	688	1.239	565	968	5.596
	Thất nghiệp	Tổng số	32	28	7	32	33	4	23	159
		Nữ	10	15	1	14	15	1	11	67
		Nam	22	13	6	18	18	3	12	92
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.380	6.366	3.071	3.398	6.495	2.784	5.284	29.778
		Nữ	1.030	2.889	1.312	1.593	2.480	1.129	2.320	12.753
		Nam	1.350	3.477	1.759	1.805	4.015	1.655	2.964	17.025
	Đã qua đào tạo	Tổng số	772	1.508	1.207	3.231	952	491	1.894	10.055
		Nữ	242	494	309	1.319	380	123	696	3.563
		Nam	530	1.014	898	1.912	572	368	1.198	6.492

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2013 QUẬN Ô MÔN

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn quận
Xã/phường			Châu Văn Liêm	Long Hưng	Phước Thới	Thới An	Thới Hòa	Thới Long	Trường Lạc	
Lực lượng lao động		Tổng số	8.096	7.464	10.719	12.342	4.031	10.444	8.673	61.769
		Nữ	3.297	2.987	4.492	4.767	1.616	4.111	3.213	24.483
		Nam	4.799	4.477	6.227	7.575	2.415	6.333	5.460	37.286
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	8.066	7.292	10.591	12.252	4.002	10.227	8.604	61.034
		Nữ	3.289	2.908	4.431	4.735	1.608	4.012	3.179	24.162
		Nam	4.777	4.384	6.160	7.517	2.394	6.215	5.425	36.872
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	30	172	128	90	29	217	69	735
		Nữ	8	79	61	32	8	99	34	321
		Nam	22	93	67	58	21	118	35	414
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.861	4.709	3.103	4.911	1.340	5.399	4.505	25.828
		Nữ	741	1.802	1.109	1.762	523	1.924	1.525	9.386
		Nam	1.120	2.907	1.994	3.149	817	3.475	2.980	16.442
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.837	1.197	4.192	3.186	1.154	1.398	2.536	15.500
		Nữ	445	390	1.727	843	300	408	923	5.036
		Nam	1.392	807	2.465	2.343	854	990	1.613	10.464
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	4.368	1.386	3.296	4.155	1.508	3.430	1.563	19.706
		Nữ	2.103	716	1.595	2.130	785	1.680	731	9.740
		Nam	2.265	670	1.701	2.025	723	1.750	832	9.966
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.369	2.227	5.230	3.887	1.488	2.175	3.339	20.715
		Nữ	930	896	2.238	1.267	563	828	1.272	7.994
		Nam	1.439	1.331	2.992	2.620	925	1.347	2.067	12.721
	Tự làm	Tổng số	5.689	5.063	5.348	8.351	2.488	7.992	5.257	40.188
		Nữ	2.357	2.011	2.189	3.460	1.036	3.156	1.905	16.114
		Nam	3.332	3.052	3.159	4.891	1.452	4.836	3.352	24.074
	Khác	Tổng số	8	2	13	14	26	60	8	131
		Nữ	2	1	4	8	9	28	2	54
		Nam	6	1	9	6	17	32	6	77
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.888	2.256	2.604	3.118	1.088	2.652	2.324	15.930
		Nữ	692	898	1.109	1.044	409	1.055	813	6.020
		Nam	1.196	1.358	1.495	2.074	679	1.597	1.511	9.910
	Có việc làm	Tổng số	1.870	2.126	2.537	3.071	1.074	2.557	2.285	15.520
		Nữ	685	843	1.077	1.025	405	1.010	799	5.844
		Nam	1.185	1.283	1.460	2.046	669	1.547	1.486	9.676
	Thất nghiệp	Tổng số	18	130	67	47	14	95	39	410
		Nữ	7	55	32	19	4	45	14	176
		Nam	11	75	35	28	10	50	25	234
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	5.596	6.975	6.346	10.832	2.749	9.816	7.600	49.914
		Nữ	2.450	2.792	2.542	4.235	1.201	3.844	2.908	19.972
		Nam	3.146	4.183	3.804	6.597	1.548	5.972	4.692	29.942
	Đã qua đào tạo	Tổng số	2.500	489	4.373	1.510	1.282	628	1.073	11.855
		Nữ	847	195	1.950	532	415	267	305	4.511
		Nam	1.653	294	2.423	978	867	361	768	7.344

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2013 QUẬN THỐT NỐT

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	Toàn quận
Xã/phường			Tân Hưng	Tân Lộc	Thạnh Hoà	Thới Thuận	Thốt Nốt	Thuận An	Thuận Hưng	Trung Kiên	Trung Nhứt	
Lực lượng lao động		Tổng số	4.853	11.684	4.464	7.880	9.419	5.868	9.586	10.874	5.089	69.717
		Nữ	1.919	3.932	1.485	3.307	3.889	2.305	3.429	3.663	1.957	25.886
		Nam	2.934	7.752	2.979	4.573	5.530	3.563	6.157	7.211	3.132	43.831
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	4.835	11.526	4.425	7.852	9.354	5.854	9.521	10.733	5.083	69.183
		Nữ	1.912	3.883	1.458	3.292	3.867	2.301	3.401	3.602	1.957	25.673
		Nam	2.923	7.643	2.967	4.560	5.487	3.553	6.120	7.131	3.126	43.510
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	18	158	39	28	65	14	65	141	6	534
		Nữ	7	49	27	15	22	4	28	61	0	213
		Nam	11	109	12	13	43	10	37	80	6	321
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.728	6.777	2.026	2.373	2.464	2.433	4.804	4.771	2.965	31.341
		Nữ	1.045	1.936	480	759	692	754	1.553	1.243	979	9.441
		Nam	1.683	4.841	1.546	1.614	1.772	1.679	3.251	3.528	1.986	21.900
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	876	1.597	897	2.543	1.735	1.171	1.807	1.824	715	13.165
		Nữ	305	436	188	1.078	470	398	438	314	159	3.786
		Nam	571	1.161	709	1.465	1.265	773	1.369	1.510	556	9.379
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	1.231	3.152	1.502	2.936	5.155	2.250	2.910	4.138	1.403	24.677
		Nữ	562	1.511	790	1.455	2.705	1.149	1.410	2.045	819	12.446
		Nam	669	1.641	712	1.481	2.450	1.101	1.500	2.093	584	12.231
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.624	4.023	1.787	2.518	2.250	2.121	3.252	3.644	1.402	22.621
		Nữ	650	1.108	521	913	774	789	1.018	1.076	495	7.344
		Nam	974	2.915	1.266	1.605	1.476	1.332	2.234	2.568	907	15.277
	Tự làm	Tổng số	3.182	7.495	2.600	5.329	7.072	3.720	6.252	7.068	3.677	46.395
		Nữ	1.252	2.772	913	2.378	3.075	1.502	2.379	2.516	1.459	18.246
		Nam	1.930	4.723	1.687	2.951	3.997	2.218	3.873	4.552	2.218	28.149
	Khác	Tổng số	29	8	38	5	32	13	17	21	4	167
		Nữ	10	3	24	1	18	10	4	10	3	83
		Nam	19	5	14	4	14	3	13	11	1	84
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.627	2.773	1.299	2.071	2.163	1.776	2.483	2.987	1.272	18.451
		Nữ	672	887	412	874	888	691	851	980	436	6.691
		Nam	955	1.886	887	1.197	1.275	1.085	1.632	2.007	836	11.760
	Có việc làm	Tổng số	1.619	2.702	1.278	2.055	2.131	1.770	2.447	2.913	1.268	18.183
		Nữ	669	858	398	863	878	689	835	936	436	6.562
		Nam	950	1.844	880	1.192	1.253	1.081	1.612	1.977	832	11.621
	Thất nghiệp	Tổng số	8	71	21	16	32	6	36	74	4	268
		Nữ	3	29	14	11	10	2	16	44	0	129
		Nam	5	42	7	5	22	4	20	30	4	139
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	4.369	10.644	3.887	3.125	7.471	5.649	8.835	10.031	2.135	56.146
		Nữ	1.770	3.547	1.324	1.391	3.281	2.212	3.196	3.366	1.029	21.116
		Nam	2.599	7.097	2.563	1.734	4.190	3.437	5.639	6.665	1.106	35.030
	Đã qua đào tạo	Tổng số	484	1.040	577	4.755	1.948	219	751	843	2.954	13.571
		Nữ	149	385	161	1.916	608	93	233	297	928	4.770
		Nam	335	655	416	2.839	1.340	126	518	546	2.026	8.801

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2013 HUYỆN PHONG ĐIỀN

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Phong Điền	Giai Xuân	Mỹ Khánh	Nhơn Ái	Nhơn Nghĩa	Tân Thới	Trường Long	
Lực lượng lao động		Tổng số	5.747	8.604	5.635	8.194	9.972	7.518	10.114	55.784
		Nữ	2.388	3.372	2.228	3.365	4.255	2.798	4.031	22.437
		Nam	3.359	5.232	3.407	4.829	5.717	4.720	6.083	33.347
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.723	8.578	5.530	8.173	9.946	7.426	10.082	55.458
		Nữ	2.380	3.361	2.191	3.354	4.246	2.770	4.017	22.319
		Nam	3.343	5.217	3.339	4.819	5.700	4.656	6.065	33.139
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	24	26	105	21	26	92	32	326
		Nữ	8	11	37	11	9	28	14	118
		Nam	16	15	68	10	17	64	18	208
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	1.607	4.171	1.973	3.789	4.894	3.527	6.665	26.626
		Nữ	560	1.666	735	1.538	2.117	1.262	2.567	10.445
		Nam	1.047	2.505	1.238	2.251	2.777	2.265	4.098	16.181
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.169	2.089	1.323	1.649	1.940	1.979	1.416	11.565
		Nữ	293	567	368	441	525	576	438	3.208
		Nam	876	1.522	955	1.208	1.415	1.403	978	8.357
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.947	2.318	2.234	2.735	3.112	1.920	2.001	17.267
		Nữ	1.527	1.128	1.088	1.375	1.604	932	1.012	8.666
		Nam	1.420	1.190	1.146	1.360	1.508	988	989	8.601
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.624	2.969	2.248	2.318	3.061	2.682	2.107	17.009
		Nữ	560	937	818	754	1.094	900	782	5.845
		Nam	1.064	2.032	1.430	1.564	1.967	1.782	1.325	11.164
	Tự làm	Tổng số	4.095	5.607	3.259	5.850	6.875	4.741	7.967	38.394
		Nữ	1.818	2.424	1.361	2.597	3.147	1.869	3.232	16.448
		Nam	2.277	3.183	1.898	3.253	3.728	2.872	4.735	21.946
	Khác	Tổng số	4	2	23	5	10	3	8	55
		Nữ	2	0	12	3	5	1	3	26
		Nam	2	2	11	2	5	2	5	29
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.291	2.195	1.360	2.121	2.534	1.938	2.819	14.258
		Nữ	491	833	539	766	1.064	669	1.041	5.403
		Nam	800	1.362	821	1.355	1.470	1.269	1.778	8.855
	Có việc làm	Tổng số	1.273	2.174	1.320	2.103	2.514	1.874	2.793	14.051
		Nữ	485	825	525	756	1.057	651	1.029	5.328
		Nam	788	1.349	795	1.347	1.457	1.223	1.764	8.723
	Thất nghiệp	Tổng số	18	21	40	18	20	64	26	207
		Nữ	6	8	14	10	7	18	12	75
		Nam	12	13	26	8	13	46	14	132
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	4.611	7.094	4.386	7.051	8.525	5.910	9.296	46.873
		Nữ	2.006	3.101	1.785	2.955	3.813	2.263	3.780	19.703
		Nam	2.605	3.993	2.601	4.096	4.712	3.647	5.516	27.170
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.136	1.510	1.249	1.143	1.447	1.608	818	8.911
		Nữ	382	271	443	410	442	535	251	2.734
		Nam	754	1.239	806	733	1.005	1.073	567	6.177

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2013 HUYỆN THỚI LAI

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Thới Lai	Định Môn	Đông Bình	Đông Thuận	Tân Thạnh	Thới Tân	Thới Thạnh	Trường Thắng	Trường Thành	Trường Xuân	Trường Xuân A	Trường Xuân B	Xuân Thắng	
Lực lượng lao động		Tổng số	5.122	6.393	4.986	5.123	4.305	3.778	5.678	5.432	6.642	6.023	3.074	3.853	3.705	64.114
		Nữ	2.210	2.701	1.943	1.963	1.932	1.555	2.134	2.017	2.693	2.299	1.126	1.531	1.424	25.528
		Nam	2.912	3.692	3.043	3.160	2.373	2.223	3.544	3.415	3.949	3.724	1.948	2.322	2.281	38.586
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.095	6.360	4.952	5.110	4.292	3.775	5.588	5.430	6.628	6.010	3.041	3.841	3.669	63.791
		Nữ	2.198	2.685	1.928	1.955	1.924	1.553	2.093	2.017	2.686	2.294	1.116	1.527	1.412	25.388
		Nam	2.897	3.675	3.024	3.155	2.368	2.222	3.495	3.413	3.942	3.716	1.925	2.314	2.257	38.403
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	27	33	34	13	13	3	90	2	14	13	33	12	36	323
		Nữ	12	16	15	8	8	2	41	0	7	5	10	4	12	140
		Nam	15	17	19	5	5	1	49	2	7	8	23	8	24	183
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.495	4.379	3.797	3.799	3.137	2.962	2.701	4.315	4.751	4.181	2.452	3.197	2.717	44.883
		Nữ	1.009	1.890	1.466	1.453	1.416	1.254	971	1.573	1.911	1.546	869	1.241	1.023	17.622
		Nam	1.486	2.489	2.331	2.346	1.721	1.708	1.730	2.742	2.840	2.635	1.583	1.956	1.694	27.261
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	582	785	399	510	408	235	1.083	452	637	575	164	164	369	6.363
		Nữ	139	258	152	165	142	70	310	199	208	174	46	56	116	2.035
		Nam	443	527	247	345	266	165	773	253	429	401	118	108	253	4.328
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.018	1.196	756	801	747	578	1.804	663	1.240	1.254	425	480	583	12.545
		Nữ	1.050	537	310	337	366	229	812	245	567	574	201	230	273	5.731
		Nam	968	659	446	464	381	349	992	418	673	680	224	250	310	6.814
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.103	1.705	1.294	1.218	1.028	729	2.044	762	1.417	923	681	901	986	14.791
		Nữ	350	625	458	435	423	254	737	260	527	307	261	382	360	5.379
		Nam	753	1.080	836	783	605	475	1.307	502	890	616	420	519	626	9.412
	Tự làm	Tổng số	3.981	4.646	3.652	3.892	3.264	3.045	3.537	4.653	5.205	5.067	2.360	2.938	2.679	48.919
		Nữ	1.844	2.058	1.469	1.520	1.501	1.298	1.352	1.751	2.158	1.977	855	1.143	1.048	19.974
		Nam	2.137	2.588	2.183	2.372	1.763	1.747	2.185	2.902	3.047	3.090	1.505	1.795	1.631	28.945
	Khác	Tổng số	11	9	6	0	0	1	7	15	6	20	0	2	4	81
		Nữ	4	2	1	0	0	1	4	6	1	10	0	2	4	35
		Nam	7	7	5	0	0	0	3	9	5	10	0	0	0	46
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.246	1.822	1.577	1.679	1.108	1.212	1.540	1.789	1.856	1.760	899	1.248	1.113	18.849
		Nữ	484	727	551	585	445	455	549	646	665	649	312	468	387	6.923
		Nam	762	1.095	1.026	1.094	663	757	991	1.143	1.191	1.111	587	780	726	11.926
	Có việc làm	Tổng số	1.231	1.794	1.547	1.672	1.097	1.210	1.475	1.787	1.848	1.749	866	1.244	1.083	18.603
		Nữ	476	715	538	581	437	454	520	646	663	644	302	465	377	6.818
		Nam	755	1.079	1.009	1.091	660	756	955	1.141	1.185	1.105	564	779	706	11.785
	Thất nghiệp	Tổng số	15	28	30	7	11	2	65	2	8	11	33	4	30	246
		Nữ	8	12	13	4	8	1	29	0	2	5	10	3	10	105
		Nam	7	16	17	3	3	1	36	2	6	6	23	1	20	141
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	3.241	5.470	4.659	4.795	3.737	3.492	4.100	5.148	4.961	5.477	2.839	3.692	3.214	54.825
		Nữ	1.396	2.296	1.834	1.857	1.647	1.453	1.559	1.889	2.026	2.159	1.050	1.463	1.249	21.878
		Nam	1.845	3.174	2.825	2.938	2.090	2.039	2.541	3.259	2.935	3.318	1.789	2.229	1.965	32.947
	Đã qua đào tạo	Tổng số	1.881	923	327	328	568	286	1.578	284	1.681	546	235	161	491	9.289
		Nữ	814	405	109	106	285	102	575	128	667	140	76	68	175	3.650
		Nam	1.067	518	218	222	283	184	1.003	156	1.014	406	159	93	316	5.639

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2013 HUYỆN CỜ ĐỎ

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Cờ Đỏ	Đông Hiệp	Đông Thắng	Thạnh Phú	Thới Đông	Thới Hưng	Thới Xuân	Trung An	Trung Hưng	Trung Thạnh	
Lực lượng lao động		Tổng số	6.319	3.635	2.972	11.179	3.264	8.410	4.653	5.619	10.405	9.657	66.113
		Nữ	2.542	1.306	1.266	4.639	1.315	3.397	2.110	2.327	3.465	3.609	25.976
		Nam	3.777	2.329	1.706	6.540	1.949	5.013	2.543	3.292	6.940	6.048	40.137
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	6.238	3.561	2.971	11.041	3.245	8.388	4.632	5.612	10.375	9.599	65.662
		Nữ	2.522	1.278	1.266	4.568	1.305	3.389	2.098	2.325	3.456	3.581	25.788
		Nam	3.716	2.283	1.705	6.473	1.940	4.999	2.534	3.287	6.919	6.018	39.874
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	81	74	1	138	19	22	21	7	30	58	451
		Nữ	20	28	0	71	10	8	12	2	9	28	188
		Nam	61	46	1	67	9	14	9	5	21	30	263
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.189	2.025	1.960	7.800	2.280	6.805	3.706	3.146	6.784	6.419	43.114
		Nữ	704	680	873	3.188	917	2.733	1.704	1.089	2.085	2.229	16.202
		Nam	1.485	1.345	1.087	4.612	1.363	4.072	2.002	2.057	4.699	4.190	26.912
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	1.110	615	550	1.051	357	552	389	672	1.264	936	7.496
		Nữ	265	201	149	330	116	179	142	236	340	271	2.229
		Nam	845	414	401	721	241	373	247	436	924	665	5.267
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.939	921	461	2.190	608	1.031	537	1.794	2.327	2.244	15.052
		Nữ	1.553	397	244	1.050	272	477	252	1.000	1.031	1.081	7.357
		Nam	1.386	524	217	1.140	336	554	285	794	1.296	1.163	7.695
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	2.363	1.440	777	3.751	919	1.868	1.057	2.033	3.481	3.664	21.353
		Nữ	816	492	254	1.494	302	737	431	667	1.031	1.216	7.440
		Nam	1.547	948	523	2.257	617	1.131	626	1.366	2.450	2.448	13.913
	Tự làm	Tổng số	3.856	2.109	2.165	7.228	2.321	6.489	3.476	3.577	6.860	5.914	43.995
		Nữ	1.704	781	996	3.050	1.003	2.640	1.624	1.658	2.401	2.355	18.212
		Nam	2.152	1.328	1.169	4.178	1.318	3.849	1.852	1.919	4.459	3.559	25.783
	Khác	Tổng số	19	12	29	62	5	31	99	2	34	21	314
		Nữ	2	5	16	24	0	12	43	0	24	10	136
		Nam	17	7	13	38	5	19	56	2	10	11	178
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.846	1.255	1.042	3.514	1.041	2.705	1.582	1.697	3.400	3.044	21.126
		Nữ	699	436	405	1.340	396	1.093	641	694	1.014	1.098	7.816
		Nam	1.147	819	637	2.174	645	1.612	941	1.003	2.386	1.946	13.310
	Có việc làm	Tổng số	1.799	1.199	1.041	3.439	1.031	2.692	1.568	1.691	3.381	3.010	20.851
		Nữ	683	415	405	1.299	390	1.089	633	692	1.008	1.082	7.696
		Nam	1.116	784	636	2.140	641	1.603	935	999	2.373	1.928	13.155
	Thất nghiệp	Tổng số	47	56	1	75	10	13	14	6	19	34	275
		Nữ	16	21	0	41	6	4	8	2	6	16	120
		Nam	31	35	1	34	4	9	6	4	13	18	155
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	5.439	3.211	2.580	9.455	2.463	7.263	4.438	4.705	9.361	8.573	57.488
		Nữ	2.259	1.154	1.130	3.935	1.021	2.953	2.006	2.015	3.225	3.243	22.941
		Nam	3.180	2.057	1.450	5.520	1.442	4.310	2.432	2.690	6.136	5.330	34.547
	Đã qua đào tạo	Tổng số	880	424	392	1.724	801	1.147	215	914	1.044	1.084	8.625
		Nữ	283	152	136	704	294	444	104	312	240	366	3.035
		Nam	597	272	256	1.020	507	703	111	602	804	718	5.590

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CUNG LAO ĐỘNG NĂM 2013 HUYỆN VĨNH THẠNH

Đơn vị tính: Người

STT			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	Toàn huyện
Xã/phường			Thị trấn Thanh An	Thị trấn Vĩnh Thạnh	Thạnh An	Thạnh Lộc	Thạnh Lợi	Thạnh Mỹ	Thạnh Qưới	Thạnh Thắng	Thạnh Tiến	Vĩnh Bình	Vĩnh Trinh	
Lực lượng lao động		Tổng số	6.018	2.422	4.392	7.063	4.106	4.326	6.619	2.630	4.410	3.760	9.512	55.258
		Nữ	2.509	820	1.690	2.811	1.627	1.786	2.517	939	1.418	1.448	3.939	21.504
		Nam	3.509	1.602	2.702	4.252	2.479	2.540	4.102	1.691	2.992	2.312	5.573	33.754
Lực lượng lao động có việc làm		Tổng số	5.652	2.367	3.451	6.958	2.870	4.238	6.111	1.018	4.345	3.618	9.184	49.812
		Nữ	2.351	811	1.393	2.755	1.211	1.743	2.342	464	1.381	1.358	3.800	19.609
		Nam	3.301	1.556	2.058	4.203	1.659	2.495	3.769	554	2.964	2.260	5.384	30.203
Lực lượng lao động thất nghiệp		Tổng số	366	55	941	105	1.236	88	508	1.612	65	142	328	5.446
		Nữ	158	9	297	56	416	43	175	475	37	90	139	1.895
		Nam	208	46	644	49	820	45	333	1.137	28	52	189	3.551
Lực lượng lao động phân chia theo nhóm ngành kinh tế	Nông, lâm thủy sản	Tổng số	2.345	859	1.969	3.621	1.719	2.338	2.777	339	1.586	2.053	3.784	23.390
		Nữ	922	234	868	1.440	826	860	850	186	344	666	1.197	8.393
		Nam	1.423	625	1.101	2.181	893	1.478	1.927	153	1.242	1.387	2.587	14.997
	Công nghiệp và xây dựng	Tổng số	929	549	607	1.454	487	730	1.191	164	1.116	627	2.170	10.024
		Nữ	283	110	192	384	126	180	341	38	291	263	835	3.043
		Nam	646	439	415	1.070	361	550	850	126	825	364	1.335	6.981
	Thương mại và dịch vụ	Tổng số	2.378	959	875	1.883	664	1.170	2.143	515	1.643	938	3.230	16.398
		Nữ	1.146	467	333	931	259	703	1.151	240	746	429	1.768	8.173
		Nam	1.232	492	542	952	405	467	992	275	897	509	1.462	8.225
Lực lượng lao động phân chia theo vị thế công việc	Làm công ăn lương	Tổng số	1.948	1.091	926	2.987	657	1.504	2.106	578	2.057	1.635	2.985	18.474
		Nữ	632	324	301	1.052	189	529	720	234	583	566	1.133	6.263
		Nam	1.316	767	625	1.935	468	975	1.386	344	1.474	1.069	1.852	12.211
	Tự làm	Tổng số	3.695	1.276	2.514	3.963	2.213	2.732	3.795	440	2.288	1.975	6.157	31.048
		Nữ	1.716	487	1.088	1.699	1.022	1.214	1.520	230	798	789	2.646	13.209
		Nam	1.979	789	1.426	2.264	1.191	1.518	2.275	210	1.490	1.186	3.511	17.839
	Khác	Tổng số	9	0	11	8	0	2	210	0	0	8	42	290
		Nữ	3	0	4	4	0	0	102	0	0	3	21	137
		Nam	6	0	7	4	0	2	108	0	0	5	21	153
Lực lượng lao động thanh niên (15-29 tuổi)	Lao động thanh niên	Tổng số	1.400	846	1.136	2.367	992	1.447	2.071	583	1.604	1.393	2.999	16.838
		Nữ	519	299	405	878	367	562	776	222	535	553	1.213	6.329
		Nam	881	547	731	1.489	625	885	1.295	361	1.069	840	1.786	10.509
	Có việc làm	Tổng số	1.323	829	941	2.327	648	1.417	1.977	285	1.573	1.358	2.868	15.546
		Nữ	481	295	339	855	234	549	746	136	519	527	1.163	5.844
		Nam	842	534	602	1.472	414	868	1.231	149	1.054	831	1.705	9.702
	Thất nghiệp	Tổng số	77	17	195	40	344	30	94	298	31	35	131	1.292
		Nữ	38	4	66	23	133	13	30	86	16	26	50	485
		Nam	39	13	129	17	211	17	64	212	15	9	81	807
Lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	Chưa qua đào tạo	Tổng số	2.983	2.117	3.772	5.850	1.977	3.812	5.366	1.792	3.879	2.633	8.505	42.686
		Nữ	1.315	740	1.456	2.242	709	1.628	1.998	578	1.244	1.018	3.544	16.472
		Nam	1.668	1.377	2.316	3.608	1.268	2.184	3.368	1.214	2.635	1.615	4.961	26.214
	Đã qua đào tạo	Tổng số	3.035	305	620	1.213	2.129	514	1.253	838	531	1.127	1.007	12.572
		Nữ	1.194	80	234	569	918	158	519	361	174	430	395	5.032
		Nam	1.841	225	386	644	1.211	356	734	477	357	697	612	7.540